**ÔN THI TNTHPT MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ & PHÁP LUẬT**

**PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN**

**Cô: Phạm Thị Đào**

**PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lớp 10** | Chủ đề 1, 4, 7, 8: | **2 tiết** |
|  |  |  |
| **Lớp 11** | Chủ đề 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9: | **3 tiết** |
| **Lớp 12** | Chủ đề 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: | **7 tiết** |

**TRỌNG TÂM KIẾN THỨC KHỐI 10**

**I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI ÔN THI TỐT NGHIỆP LỚP 12, PHẦN LỚP 10**

- Theo đề minh họa thì kiến thức lớp 10 chỉ có 4 câu, tập trung ở 4 chủ đề:

Chủ đề 1: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế.

Chủ đề 4: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh.

Chủ đề 7: Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chủ đề 8: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Với mỗi chủ đề chỉ có 1 câu vì ở cấp độ nhận biết.

Khối Chủ đề Vị trí câu trong đề minh họa

10 Chủ đề 1: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế - Câu 01

10 Chủ đề 4: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh - Câu 10

10 Chủ đề 7: Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Câu 02

10 Chủ đề 8: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Câu 11

- HS nắm kỹ các kiến thức cơ bản của phần này để học sinh dễ dàng làm bài tập

**II. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**Chủ đề 1: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế**

Nội dung 1: Các hoạt động của nền kinh tế.

1. Hoạt động sản xuất:

+ Khái niệm: Hoạt động sản xuất là hoạt động con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần, đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội.

+ Vai trò: Hoạt động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất của con người, quyết định đến các hoạt động phân phối – trao đổi, tiêu dùng.

2. Hoạt động phân phối

+ Khái niệm: Phân phối là hoạt động phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành, các đơn vị sản xuất và phân chia sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng

+ Vai trò: Hoạt động phân phối đóng vai trò phân chia các yếu tố của quá trình sản xuất, phân phối phù hợp sẽ thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng.

3. Hoạt động trao đổi.

+ Khái niệm: Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm sau khi sản xuất đến với người tiêu dùng.

+ Vai trò: Hoạt động trao đổi đóng vai trò kết nối sản xuất với tiêu dùng, giúp người sản xuất bán được sản phẩm, duy trì, phát triển hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng.

4. Hoạt động tiêu dùng

+ Khái niệm: Hoạt động tiêu dùng là hoạt động con người sử dụng các sản phẩm được sản xuất ra để thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của mình. Hoạt động tiêu dùng bao gồm tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt

+ Vai trò: Tiêu dùng là mục đích, là động lực thúc đẩy sản xuất.

5. Chủ thể sản xuất.

+ Khái niệm: là các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp…trực tiếp tạo ra sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội

+ Vai trò: Chủ thể sản xuất thực hiện hoạt động sản xuất để tìm kiếm lợi nhuận, ngoài ra chủ thể sản xuất còn có trách nhiệm với người tiêu dùng, với xã hội và môi trường bền vững

6. Chủ thể tiêu dùng.

+ Khái niệm: Là người mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cho sinh hoạt và cho sản xuất.

+ Vai trò: Chủ thể tiêu dùng có vai trò định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển, có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội (tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường)

7. Chủ thể trung gian.

+ Khái niệm: Là các cá nhân, tổ chức, đóng vai trò là cầu nối giữa người sản xuất với người tiêu dùng.

+ Vai trò: Chủ thể trung gian thực hiện kết nối các quan hệ mua và bán, giúp cho người sản xuất và người tiêu dùng trở nên tương thích với nhau hơn

8. Chủ thể nhà nước.

+ Khái niệm: là một chủ thể của nền kinh tế

+ Vai trò: Điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể khác hoạt động, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, xây dựng chiến lược, quy hoạch, ban hành chính sách phát triển kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng để các chủ thể kinh tế khác phát triển

**Chủ đề 4: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh**

Nội dung 1: Sản xuất kinh doanh và vai trò của sản xuất kinh doanh

+ Khái niệm: Sản xuất kinh doanh là hoạt động sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường và thu được lợi nhuận.

+ Vai trò: Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, tạo ra thu nhập cho chủ thể sản xuất, giải quyết việc làm cho người lao động,

Nội dung 2: Mô hình hộ sản xuất kinh doanh.

Hộ sản xuất kinh doanh là mô hình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của gia đình, trong đó các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để sản xuất kinh doanh.

Nội dung 3: Mô hình hợp tác xã.

Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

Nội dung 4: Doanh nghiệp

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh

Đặc điểm của doanh nghiệp:

- Về pháp lý: Mỗi doanh nghiệp đều có tên riêng, có tài sản, trụ sở giao dịch được thành lập theo quy định

- Các loại hình doanh nghiệp.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

+ Doanh nghiệp nhà nước

+ Công ty cổ phần.

+ Doanh nghiệp tư nhân.

**Chủ đề 7: Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Nội dung 1: Vấn đề chung về pháp luật

- Khái niệm: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

- Đặc điểm của pháp luật

+ Tính quy phạm phổ biến: Pháp luật là những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần, nhiều nơi, đối với tất cả mọi người.

+ Tính quyền lực bắt buộc chung: Pháp luật do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước.

+ Tính xác định chặt chẽ về hình thức: Pháp luật phải được thể hiện bằng các văn bản có chứa quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được ban hành theo trình tự thủ tục chặt chẽ theo quy định của pháp luật

- Vai trò của pháp luật

+ Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội: Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội theo khuôn mẫu chung thống nhất tạo nên trật tự xã hội ổn định

+ Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Pháp luật ghi nhận các quyền công dân, là cơ sở pháp lý để công dân bảo vệ quyền lợi của mình.

Nội dung 2: Hệ thống pháp luật Việt Nam

Cấu trúc của hệ thống pháp luật Việt Nam:

+ Quy phạm pháp luật: là quy tắc xử sự chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh quan hệ xã hội theo định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.

+ Chế định pháp luật là tập hợp các quy phạm pháp luật có cùng tính chất điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong một hoặc nhiều ngành luật.

+ Ngành luật là tập hợp các quy phạm pháp luật có đặc tình chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Nội dung 3: Thực hiện pháp luật

- Khái niệm: Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tồ chức

- Các hình thức:

+Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật (tồ chức, cá nhân) kiềm chế không thực hiện các hành vi pháp luật cấm.

+Thi hành pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó việc các chủ thể pháp luật (tổ chức, cá nhân) chủ động thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật quy định phải làm (bắt buộc phải làm).

+Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể (tổ chức, cá nhân) thực hiện các quyền và tự do pháp lí của mình theo quy định của pháp luật (làm những việc pháp luật cho phép làm).

+Áp dụng pháp luật là việc các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân, tổ chức được Nhà nước trao quyền, căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cụ the của cá nhân, tổ chức

**Chủ đề 8: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Nội dung 1: Khái niệm và vị trí Hiến pháp

Khái niệm: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản, có hiệu lực pháp lí cao nhất, do Quốc hội ban hành để quy định những vấn đề quan trọng của đất nước.

Đặc điểm

+ Hiến pháp là đạo luật cơ bản, là cơ sở để xây dựng và ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

+ Hiến pháp có hiệu lực pháp lí lâu dài, tương đối ổn định.

+ Hiến pháp có quy trình ban hành, sửa đổi đặc biệt được quy định tại Hiến pháp

Nội dung 1: Hiến pháp về chế độ chính trị

Về chính thể: Chính thể của nước Việt Nam là nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa.

Chủ quyền quốc gia: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Bản chất nhà nước: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Đường lối đối ngoại: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi

Quốc kỳ: Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Quốc huy: Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc ca: Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.

Quốc khánh: Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

Thủ đô: Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Nội dung 2: Hiến pháp về quyền con người, quyền về chính trị, dân sự

Hiến pháp về quyền con người: Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội; Mọi người đều có quyền sống; Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự, nhân phầm; Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định cùa luật; Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; Mọi người có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đồi thông tin riêng tư khác;...

Quyền về chính trị, dân sự như: quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo luật định; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo luật định; quyền bầu cử khi đủ 18 tuồi trờ lên và quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân khi đủ 21 tuổi trở lên; quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi Nhà nước tồ chức trưng cầu ý dân khi đù 18 tuổi trở lên

Các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội: Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội như: quyền bình đẳng về kinh tế, văn hóa, xã hội; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc quyền học tập; quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp..

Nghĩa vụ cơ bản của công dân: Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có các nghĩa vụ cơ bản như: nghĩa vụ học tập; nghĩa vụ bảo vệ môi trường; nghĩa vụ trung thành với Tồ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tồ quốc, nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân; nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

Về chế độ kinh tế: Theo đó, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sờ hữu, nhiều thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Về văn hóa – xã hội: Tạo việc làm cho người lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hoà và ồn định; chăm lo, phát triền sức khoẻ của nhân dân; tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hường phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xă hội; chăm lo xây dựng và phát triền nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại;...

Về giáo dục: Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước Việt Nam ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư cho giáo dục; chăm lo phát triển giáo dục ở các cấp học, thực hiện phổ cập giáo dục và các chính sách về học bồng, học phí hợp lí; ưu tiên phát triền giáo dục ở các vùng có điều kiện khó khăn, tạo điều kiện đề các nhỏm yếu thế được tiếp cận với giáo dục

Về khoa học công nghệ: Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triền kinh tế - xã hội của đất nước.

Về bảo vệ môi trường: Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lí, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nội dung 3: Hiến pháp về bộ máy nhà nước

Về bộ máy nhà nước: Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội Việt Nam được tồ chức phân cấp phù hợp với các đơn vị hành chính đất nước và gồm 3 nhóm cơ quan tạo thành: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Các cơ quan trong bộ máy nhà nước gồm

+ Cơ quan đại biểu của nhân dân, Cơ quan hành chính nhà nước Cơ quan tư pháp, Chủ tịch nước, Hội đồng bầu cử quốc gia, kiểm toán nhà nước

**TÓM TẮT KIẾN THỨC CƠ BẢN LỚP 11**

**I.MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI ÔN THI TỐT NGHIỆP LỚP 12, PHẦN LỚP 11**

- Theo đề minh họa thì kiến thức lớp 11 chỉ có 8 câu tập trung ở 8 chủ đề. Như vậy so với kiến thức lớp 10 thì lớp 11 đã chiếm 20% số câu trong đề thi tốt nghiệp. Số câu được trải đều ở nhiều chủ đề.

- HS nắm kỹ các kiến thức cơ bản của phần này để học sinh dễ dàng làm bài tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khối**  | **Chủ đề** | **Vị trí câu trong đề** |
| 11 | Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường | Câu 15 |
| 11 | Chủ đề 2: Lạm phát, thất nghiệp | Câu 03 |
| 11 | Chủ đề 3: Thị trường lao động và việc làm | Câu 14 |
| 11 | Chủ đề 4: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh | Câu 04 |
| 11 | Chủ đề 7: Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật | Câu 05 |
| 11 | Chủ đề 8: Một số quyền tự do cơ bản của công dân | Câu 12 |
| 11 | Chủ đề 8: Một số quyền tự do cơ bản của công dân | Câu 13 |
| 11 | Chủ đề 9: Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân | Câu 06 |

**II. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường**

*Nội dung 1: Khái niệm nguyên nhân, vai trò và các biểu hiện của cạnh tranh*

**Khái niệm:** Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành lấy những điều kiện thuận lợi trong sản xuất hay lưu thông hàng hoá, dịch vụ để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

**Nguyên nhân:** Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do trong sản xuất, kinh doanh; có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

**Vai trò của cạnh tranh:**

**+ Đối với người sản xuất:** Cạnh tranh thúc đẩy người sản xuất đưa ra các biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

 **+ Đối với người tiêu dùng:** Cạnh tranh tạo điều kiện cho người tiêu dùng thoả mãn nhu cầu của mình.

 **+ Đối với nền kinh tế:** Cạnh tranh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khai thác tối đa mọi nguồn lực của quốc gia.

**Cạnh tranh không lành mạnh** là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác.

**- Một số biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh:**

+ Xâm phạm thông tin, bí mật trong kinh doanh;

+ Cung cấp thông tin không trung thực về doanh nghiệp khác;

+ Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác;

+ Lôi kéo khách hàng một cách bất chính.

*Nội dung 2: Khái niệm cung cầu, các nhân tố ảnh hưởng cung cầu và mối quan hệ*

**Cung** là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một thời kì nhất định.

**Các yếu tố ảnh hưởng đến cung:** giá cả các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ, kì vọng của chủ thể sản xuất kinh doanh, giá bán sản phẩm, số lượng người tham gia cung ứng,...

**Cầu:** là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua ở các mức giá khác nhau trong một thời kì nhất định.

**Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu:** giá cả hàng hoá, dịch vụ; thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng; giá cả những hàng hoá, dịch vụ thay thế; kì vọng, dự đoán của người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ;...

**Mối quan hệ cung cầu:**

Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung, ví như "đơn đặt hàng" của thị trường cho các nhà sản xuất, cung ứng. Cung tác động đến cầu, kích thích cầu. Những hàng hoá, dịch vụ được cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng sẽ được ưa thích khiến cho cầu về chúng tăng lên.

**Vai trò của quan hệ cung cầu:**

+ Người sản xuất đưa ra quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất nhằm đcm lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Người tiêu dùng lựa chọn mua hàng hoá phù hợp với nhu cầu và đem lại hiệu quả kinh tế.

**Chủ đề 2: Lạm phát, thất nghiệp**

*Nội dung 1: Khái niệm, phân loại, nguyên nhân, hậu quả lạm phát và vai trò của nhà nước*

**- Khái niệm:** Lạm phát là sự tăng mức giá chung các hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) một cách liên tục trong một thời gian nhất định.

**- Các loại hình lạm phát:**

+ Lạm phát vừa phải: mức độ tăng của giá cả ở một con số hằng năm (0% - dưới 10%).

+ Lạm phát phi mã: Mức độ tăng của giá cả ở hai con số trờ lên hằng năm (10% - 1.000%), gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế.

+ Siêu lạm phát: giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa mức lạm phát phi mã (>1.000%), nền kinh tế lâm vào khủng hoảng.

**- Nguyên nhân dẫn đến lạm phát**

+ Do nhu cầu thị trường tăng: nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ của thị trường gia tăng một cách nhanh chóng khiến giá cả các mặt hàng bị đẩy lên cao dẫn đến mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ tăng lên, làm giảm sức mua của đồng tiền.

+ Do chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng: khi giá cả của một hoặc vài yếu tố sản xuất (tiền lương, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,...) tăng sẽ làm tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng, đẩy giá thành sản phẩm tăng và kéo giá cả của hầu hết hàng hóa, dịch vụ khác tăng theo, làm giảm sức mua của đồng tiền.

+ Do cung lượng tiền lưu thông trong nước tăng: khi ngân hàng nhà nước mua ngoại tệ, mua công trái, phát hành tiền mới làm lượng cung tiền lưu thông vượt lượng cầu tiền lưu thông, mức giá chung tăng, sức mua của đồng tiền giảm.

**- Hậu quả của lạm phát**

+ Đối với nền kinh tế: doanh nghiệp thu hẹp quỵ mô sản xuất - kinh doanh, giảm sản lượng, lãng phí các nguồn lực sản xuất, thất nghiệp gia tăng;

+ Đối với xã hội: thu nhập thực tế của người lao động giảm, đời sống khó khăn; phân hoá giàu nghèo trong xã hội tăng lên.

**Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát**

+ Chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh: giúp doanh nghiệp khôi phục sản xuất, tăng sản lượng đáp ứng nhu cẩu tăng của thị trường;

+ Chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng: bảo đảm mức cung tiền tệ hợp lí, giảm lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất;

+ Thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt: giảm thuế, cắt giảm đẩu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước để giảm lượng tiền trong lưu thông và giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất.

+ Tăng cường chính sách an sinh xã hội: hỗ trợ hộ nghèo, hỗ trợ tiền thuê nhà, mua bảo hiểm cho công nhân, giúp gảm bớt khó khăn trong cuộc sống.

*Nội dung 2: Khái niệm, phân loại, nguyên nhân, hậu quả thất nghiệp và vai trò nhà nước*

**- Khái niệm:** Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn cỏ việc làm nhưng chưa tìm được việc làm

**- Các loại hình thất nghiệp:**

*+ Thất nghiệp tạm thời:* là tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công việc hoặc chỗ ở,... chưa xin được việc làm mới nên tạm thời thất nghiệp.

*+ Thất nghiệp cơ cấu:* Là tình trạng thất nghiệp xuất hiện do có sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động, sự dịch chuyển cơ cấu giữa các ngành trong nền kinh tế hoặc sự thay đổi phương thức sản xuất trong một ngành.

*+ Thất nghiệp chu kì:* Là tình trạng thất nghiệp xuất hiện do tính chu kì của nền kinh tế khi nền kinh tế bị suy thoái hoặc khủng hoảng dẫn đến mức cầu chung về lao động giảm.

+ Thất nghiệp tự nguyện: xảy ra do người lao động không muốn làm việc do điều kiện làm việc và mức lương chưa phù hợp với họ.

+ Thất nghiệp không tự nguyện: xảy ra khi người lao động mong muốn đi làm nhưng không thể tìm kiếm được việc làm.

**- Nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp**

+ Nguyên nhân chủ quan: bị đuổi việc do vi phạm kỉ luật, tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có, do thiếu kĩ năng làm việc,...

+ Nguyên nhân khách quan: do cơ sở sản xuất kinh doanh đóng cửa, do sự mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường lao động.

**- Hậu quả của thất nghiệp**

+ Đối với người bị thất nghiệp: Thất nghiệp ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động, khiến cho đời sống của họ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp.

+ Đối với doanh nghiệp: Thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu xã hội bị giảm sút, hàng hoá và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp giảm,... nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa.

+ Đối với nền kinh tế: Thất nghiệp tăng gây lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, ngân sách nhà nước suy giảm,...

+ Đối với chính trị - xã hội: Thất nghiệp gia tăng làm cho hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát sinh nhiều, gây ra những xáo trộn trong xã hội, trật tự xã hội không ốn định, hiện tượng lãn công, bãi công, biếu tình,... tăng lên.

**Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp**

- Thường xuyên thông tin về tình hình thất nghiệp, từ đó dự báo, đồng thời đưa ra các giải pháp để kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp.

- Khi tỉ lệ thất nghiệp tăng cao, Nhà nước sử dụng nhiều giải pháp đề kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp như: Hoàn thiện thể chế về thị trường lao động, thực hiện đúng pháp luật về lao động; Khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh mở rộng hoạt động sản xuất, chuyền đổi sản xuất để tạo thêm việc làm cho người lao động; Thực hiện chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động.

- Ngoài ra, Nhà nước còn thường xuyên quan tâm đào tạo lao động trình độ cao, đa dạng hoá các loại hình trường lớp, hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm.

**Chủ đề 3: Thị trường lao động và việc làm**

*Nội dung 1: Thị trường lao động*

**Khái niệm lao động:** Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống.

**Khái niệm thị trường lao động:** Thị trường lao động là nơi diễn ra các quan hệ thoả thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động về tiền lương, điều kiện làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động.

**Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.**

- Lao động trong nông nghiệp giảm; lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.

- Lao động được đào tạo ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động chưa qua đào tạo trong tổng lao động xã hội.

- Tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các khu vực sản xuất vật chất.

*Nội dung 2: Thị trường việc làm*

**Khái niệm việc làm:** Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm.

**Khái niệm thị trường** việc làm: Thị trường việc làm là nơi thực hiện các quan hệ thỏa thuận giữa người tạo việc làm (người sử dụng lao động) và người có khả năng đáp ứng yêu cầu của việc làm (người lao động) về việc làm, tiền lương và các điều kiện làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động.

**Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.**

Thị trường việc làm và thị trường lao động có mối quan hệ tác động qua lại chặt chẽ với nhau. Khi khả năng cung ứng lao động lớn hơn khả năng tạo việc làm sẽ dẫn đến tinh trạng thất nghiệp gia tăng và ngược lại khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến tới tình trạng thiếu hụt lao động.

**Chủ đề 4: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh**

*Nội dung 1: Ý tưởng kinh doanh*

**Khái niệm:** Ý tưởng kinh doanh là điểm xuất phát của quá trình sản xuất kinh doanh, thể hiện sự sáng tạo của cá nhân hoặc tổ chức trong việc lựa chọn loại sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho thị trường nhằm thu được lợi nhuận.

**Đặc điểm của ý tưởng kinh doanh:** Để có một ý tương kinh doanh tốt. các chủ thể sản xuất kinh doanh cần phải quan tâm đến tính vượt trội; tính mới mẻ độc đáo; tính hữu dụng; tính khả thi và lợi thế cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ. Có hai dạng ý tương kinh doanh là ý tưởng cải tiến kinh doanh và ý tưởng kinh doanh mới.

**Nguồn tạo ý tưởng kinh doanh:**

+ Lợi thế nội tại, bao gồm: sự đam mê; hiểu biết, khả năng huy động các nguồn lực (tài chính, kết nối với khách hàng, nhà cung cấp đầu vào, nhà tài trợ,...).

+ Cơ hội bên ngoài, bao gồm: nhu cầu sản phẩm trên thị trường; nguồn cung ứng; sự cạnh tranh; vị trí triển khai; chính sách vĩ mô của Nhà nước….

*Nội dung 2: Cơ hội kinh doanh*

**Cơ hội kinh doanh** là tập hợp các hoàn cảnh thuận lợi tạo ra nhu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ của một nhóm khách hàng dẫn đến xuất hiện cơ hội thoả mãn nhu cầu này, qua đó thực hiện được mục tiêu kinh doanh (thu lợi nhuận).

 **Một cơ hội kinh doanh tốt cần phải** có tính hấp dẫn, ổn định, đúng thời điểm, khả năng duy trì sản phẩm dịch vụ và tạo ra giá trị cho người tiêu dùng.

*Nội dung 3: Các năng lực của người kinh doanh*

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; năng lực tổ chức, lãnh đạo; năng lực nắm bắt cơ hội kinh doanh; năng lực thiết lập quan hệ; có khả năng phân tích và sáng tạo, có tầm nhìn chiến lược; luôn kiên trì với mục tiêu, nỗ lực hết mình với công việc kinh doanh và thực hiện trách nhiệm với xã hội.

**Chủ đề 7: Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật**

*Nội dung 1: Công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý*

**Công dân bình đẳng về quyền.** Bất kì công dân nào nếu có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều được hưởng các quyền công dân

**Công dân bình đẳng về nghĩa vụ** như tuân theo Hiến pháp và pháp luật. nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, nghĩa vụ nộp thuế

**Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí** là bất kì công dẫn nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật, không phân biệt đó là người có chức, có quyền, có địa vị xã hội hay là một công dân bình thường, không phân biệt giới tính, tôn giáo.

*Nội dung 2: Bình đẳng giới*

**Khái niệm:** Bình đẳng giới là việc nam và nữ có vị trí, vai trò ngang nhau trên mọi phương diện của đời sống xã hội.

**Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị:** Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lí nhà nước tham gia hoạt động xã hội trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức khác**.** Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lí, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức

**Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế:** Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lí doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trưởng và nguồn lao động.

**Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động:** Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, để bạt, bổ nhiệm, được đổi xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

**Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục:** Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

**Bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình:**Trong gia đình, vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác, trong việc sở hữu tài sản chung, sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng, quyết định các nguồn lực trong gia đình và bàn bạc, quyết định những vấn đề chung khác của gia đình. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Tất cả các thành viên nam, nữ đều có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

*Nội dung 3: Bình đẳng giữa các dân tộc và tôn giáo*

**Bình đẳng giữa các dân tộc**

+ Về chính trị: Các dân tộc có quyền làm chủ đất nước; tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước; tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước.

+ Về kinh tế. Các dân tộc có quyền tham gia vào các thành phần kinh tế, được tạo cơ hội, điều kiện để phát triển kinh tế.

+ Về văn hoá, giáo dục: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình; được giữ gìn, phát huy phong tục, tập quán, giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình; có cơ hội học tập và bình đẳng trong giáo dục..

**Bình đẳng giữa các tôn giáo**

+ Các tôn giáo được Nhà nước công nhân đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

+ Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm.

**Chủ đề 8: Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân**

*Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội.*

**Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội** là quyền của công dân trong tham gia bộ máy nhà nước và tổ chức xã hội, thảo luận các công việc chung của đất nước, của địa phương, của cơ quan, đơn vị, tổ chức; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và đất nước.

**Công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia quản lý nhà nước và xã hội** thông qua tổ chức tự quản cộng đồng để quản lý những công việc của cộng đồng dân cư, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật, đảm bảo an ninh trật tự, góp phần phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở địa phương.

*Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử*

**Quyền bầu cử** là quyền của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước, bao gồm việc đề cử, giới thiệu người khác ứng cử và bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

**Quyền ứng cử** là quyền của công dân khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện thì có thể thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân một cách bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân thực hiện quyền bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Công dân thực hiện quyền ứng cử bằng tự ứng cử hoặc giới thiệu người khác ứng cử, trừ các trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân phải tự mình đi bỏ phiếu bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

**Công dân có các nghĩa vụ về bầu cử, ứng cử:** tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bầu cử và ứng cử, tôn trọng quyền của người khác về bầu cử và ứng cử; không lợi dụng quyền bầu cử, ứng cử để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác....

*Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo*

**Người khiếu nại có quyền:**

+ Tự mình khiếu nại, nhờ luật sư tư vấn về pháp luật hoặc uỷ quyền cho luật sư khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

+ Tham gia đối thoại hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại;

+ Được biết, đọc, sao chụp, sao chép tài liệu, chứng cứ do người giải quyết khiếu nại thu thập để giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước;

+ Đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó;

+ Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại, được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm;

+ Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

+ Khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính; rút khiếu nại,...

**Người tố cáo có quyền:**

+ Thực hiện quyền tố cáo theo quy định của pháp luật được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác;

+ Được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo,..;

+ Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết, rút tố cáo;

+ Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;

+ Được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật...

**Nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo**

- Trong quá trình thực hiện quyền khiếu nại, quyền tố cáo, công dân có nghĩa vụ sau:

+ Trình bày trung thực nội dung khiếu nại, tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo;

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khiếu nại, tố cáo;

+ Tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác;

+ Không lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vi phạm pháp luật, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác....

*Nội dung 4: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc*

**Quyền của công dân về bảo vệ tổ quốc**

+ Bảo vệ Tổ quốc là quyền cao quý của mỗi công dân.

+ Công dân có quyền tham gia lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bào vệ Tổ quốc; có quyền bình đẳng về bảo vệ Tổ quốc; có quyền kiến nghị với chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia khắc phục sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia

**Nghĩa vụ của công dân về bảo vệ tổ quốc**

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi công dân Việt Nam.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; thực hiện nghĩa vụ quân sự; tham gia dân quân tự vệ, xây dựng nền quốc phòng toàn dân; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; vận động, tuyên truyền người thân tuân theo các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc......

**Chủ đề 9: Một số quyền tự do cơ bản của công dân**

*Nội dung 1: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.*

**- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể:**

+ Không một ai có quyền tự ý bắt, giam, giữ người nếu không thuộc trường hợp pháp luật cho phép như có quyết định của Toà án, Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp cá nhân đó vi phạm pháp luật bị bắt quả tang.

+ Tự tiện bắt người và giam giữ người không theo quy định của pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Hành vi đó tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lí hình sự, xử phạt vi phạm hành chính, xử lí kỉ luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

- Các trường hợp được phép bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ. Trong các trường hợp này việc bắt, giam giữ người phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

*Nội dung 2: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân*

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm có nghĩa là tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người được pháp luật bảo hộ. Mọi người có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm. Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

Xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe của người khác như hành vi đánh người gây thương tích, làm chết người, đe doạ giết người. Xâm phạm danh dự và nhân phẩm của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và danh dự của người đó.

Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi đánh người, tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình gây thương tích, xâm phạm tới tính mạng, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ.

*Nội dung 3: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở*

Xâm phạm chỗ ở của người khác là hành vi khám trái pháp luật chỗ ở, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm chỗ ở của công dân.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

Việc khám xét chỗ ở của một người chỉ được tiến hành trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đó là khi có căn cứ để nhận định chỗ ở đó đang có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án; khi cần bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã lần trốn ở đó. Việc khám xét cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

*Nội dung 4: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại điện tín*

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền về bí mật đời tư của cá nhân, được pháp luật ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ.

+ Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

+ Không ai được tự tiện bóc mở, tiêu huỷ thư, kiểm soát điện thoại, điện tín của người khác.

+ Những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tận tay người nhận.

- Pháp luật nước ta nghiêm cấm hành vi xâm phạm thư tín, điện thoại, điện tín của người khác. Trong những trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, nhưng việc khám xét thư tín, điện thoại, điện tín của công dân phải được tiến hành đúng trình tự, thủ tục do luật định.

*Nội dung 5:* Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận

Quyền tự do ngôn luận là quyền của công dân được tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước dưới hình thức bằng lời nói, văn bản bản điện tử (Facebook, Zalo,...), hoặc dưới hình thức khác.

- Công dân có thể sử dụng quyền tự do ngôn luận để:

+ Đóng góp ý kiến với cơ quan, trường học, khu dân cư, nơi sinh sống, học tập và công tác,...;

+ Viết bài đăng báo phát biểu ý kiến của mình về tình hình đất nước và thế giới;

+ Tham gia ý kiến về chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

+ Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí với cơ quan, tổ chức và cá nhân, cán bộ công chức nhà nước;

+ Góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong những lần đại biểu tiếp xúc với cử tri.

- Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện quyền tự do ngôn luận:

+ Tuân thủ pháp luật, thực hiện trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

+ Không ai được lạm dụng quyền tự do ngôn luận để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

- Nhà nước, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do ngôn luận của công dân.

*Nội dung 6: Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí*

- Quyền tự do báo chí là quyền của công dân được sáng tạo tác phẩm báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí.

- Tự do báo chí là một trong các quyền cơ bản của công dân, được pháp luật bảo vệ, thông qua phương tiện thông tin đại chúng, thể hiện ý kiến, quan điểm, tình cảm của mình trước các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

- Đồng thời với việc thực hiện quyền, công dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật nhằm bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ Nhà nước. Chỉ thực hiện quyền tự do báo chí trong khuôn khổ pháp luật, không được lợi dụng quyền để xuyên tạc sự thật, chống phá Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích của Nhà nước và công dân.

*Nội dung 7: Quyền và nghĩa vụ công dân về tiếp cận thông tin*

+ Được tiếp cận mọi thông tin của cơ quan nhà nước (trừ thông tin không được tiếp cận và thông tin được tiếp cận có điều kiện). Việc thực hiện quyền này phải theo Luật Tiếp cận thông tin.

+ Được tiếp cận thông tin bằng cách tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.

+ Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;

+ Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

**- Khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin, công dân có nghĩa vụ:**

+ Tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

+ Không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp;

+ Không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

**KIẾN THỨC CƠ BẢN LỚP 12**

**I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI ÔN THI TỐT NGHIỆP PHẦN KIẾN THỨC 12**

- Theo đề minh họa thì kiến thức lớp 12 chỉ có 28 câu và lệnh hỏi tập trung ở cả 9 chủ đề. Trong đó số câu hỏi nhận biết và thông hiểu có khoảng 16 câu còn lại là toàn bộ câu hỏi vận dụng. Đặc biệt phần đọc thông tin (Câu ghép) và câu hỏi đúng sai được ra toàn bộ trong chương trình lớp 12. Như vậy việc ôn tập và luyện thi đòi hỏi giáo viên phải nắm vững các kiến thức cơ bản của lớp 12. Phân bổ thời lượng hợp lý để giúp học sinh năm vững phần kiến thức này.

**II. KIẾN THỨC CƠ BẢN TỪNG NỘI DUNG**

**Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Bộ KNTT** | **Bộ CD** | **Bộ CT** |
| 1. Khái niệm tăng trưởng và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế | Cả 3 bộ đều đề cập giống nhau |
| 2. Khái niệm phát triển kinh tế và các chỉ tiêu phát triển kinh tế | Cả 3 bộ đều đề cập giống nhau |
| 3. Vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế | Tách riêng vai tròCủa tăng trưởng và phát triển kinh tế | Đề cập chung vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế | Không đề cập thành mục riêng nhưng đề cập ở nội dung tổng kết |
| 4. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế | Có đề cập | Có đề cập | Không đề cập |
| 5. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển bền vững | Cả 3 bộ đều đề cập giống nhau |

*Nội dung 1. Tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.*

**- Khái niệm tăng trưởng kinh tế:** Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về thu nhập hoặc quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kì nhất định so với thời kì gốc.

**- Các chỉ tiêu của tăng trưởng kinh tế**

**+ Tổng sản phẩm quốc nội (GDP):** Là thước đo sản lượng quốc gia (giá trị tạo ra ở trong nước).

**+ Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người):** là thước đo lượng hàng hoá, dịch vụ trung bình một người dân của quốc gia

**+ Tổng thu nhập quốc dân (GNI):** là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, thể hiện đầy đủ hơn sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế so với chỉ tiêu GDP (vì có tính thêm yếu tố ngoài lãnh thổ quốc gia).

**+ Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người):** Là thước đo trung bình mức thu nhập một người dân trong quốc gia thu được trong năm

*Nội dung 2.Khái niệm và các chỉ tiêu phát triển kinh tế*

**Phát triển kinh tế** là một qua trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế bao hàm sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý và đảm bảo tiến bộ xã hội.

**- Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế bao gồm:**

**+ Tăng trưởng kinh tế:** Sự gia tăng GDP, GNI, GDP/người, GNI/người.

**+ Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực**: Tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm đi.

+ **Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội:** chỉ số phát triển con người HDI tăng, chỉ số về tuổi thọ trung bình, chỉ số giáo dục, chỉ số thu nhập, chỉ số đói nghèo, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini),tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

*Nội dung 3: Vai trò của tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững*

- Là tiền đề vật chất để giảm bớt tình trạng nghèo đói.

- Làm cho mức thu nhập của dân cư tăng, phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện.

- Tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm.

- Tạo tiền đề vật chất cung cấp nguồn lực để củng cố an ninh quốc phòng, củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín và vai trò quản lí của nhà nước đối với xã hội.

- Đối với Việt Nam, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu.

*Nội dung 4: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững*

**- Khái niệm phát triển bền vững**

+ Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lí, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

**- Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có quan hệ chặt chẽ với nhau:**

+ Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững, điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển bền vững, điều kiện vật chất để nâng cao mức sống của nhân dân, thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế – xã hội. Tăng trưởng kinh tế không hợp lí có thể tạo ra những tác động tiêu cực, cản trở tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

+ Phát triển bền vững với những yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng cùng với thực hiện các chính sách phát triển xã hội tạo điều kiện giữ vững ổn định chính trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

**Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Bộ KNTT** | **Bộ CD** | **Bộ CT** |
| 1. Khái niệm Hội nhập kinh tế quốc tế | Cả 3 bộ đều đề cập |
| 2. Sự cần thiết hội nhập kinh tế quốc tế | Cả 3 bộ đều đề cập |
| 3. Các hình thức hội nhập | **BA BỘ ĐỀ CẬP KHÁC NHAU** |
| a. Hội nhập song phương, khu vực và quốc tế | Cả 3 bộ đều đề cập |
| b. Mức độ hội nhập: Thỏa thuận thương mại, hiệp định thương mại tự do, Liên minh thuế quan, Thị trường chung, Liên minh kinh tế | Có đề cập | Có đề cập | Không đề cập |
| c. Các hoạt động kinh tế đối ngoại: Đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ | Có đề cập | Có đề cập | Không đề cập |

*Nội dung 1: Khái niệm hội nhập kinh tế và sự cần thiết hội nhập kinh tế, các hình thức hội nhập*

**- Khái niệm:** Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

**- Sự cần thiết:**

+ Trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

+ Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lí,... tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

*Nội dung 1: Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế*

**+ Hội nhập song phương:** Là sự liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia góp phần thúc đẩy thương mại, liên kết đầu tư, đem lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp hai nước, được thực hiện thông qua các hiệp định thương mại tự do, đầu tư trực tiếp nước ngoài

**+ Hội nhập kinh tế khu vực:** Là quá trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội.. thông qua các Tổ chức kinh tế khu vực, các Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực, Hiệp định đối tác kinh tế

**+ Hội nhập kinh tế toàn cầu:** Là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu

**THẦY CÔ LƯU Ý: BỘ SÁCH KẾT NỐI + CÁNH DIỀU CÓ ĐỀ CẬP 1 SỐ HÌNH THỨC CỦA KINH TẾ ĐỐI NGOẠI, NHƯNG BỘ SÁCH CHÂN TRỜI CHỈ ĐỀ CẬP 3 HÌNH THỨC HỘI NHẬP NÊN CHẮC CHẮN ĐỀ BỘ SẼ KHÔNG THỂ RA KHÁC**

**Chủ đề 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Bộ KNTT** | **Bộ CD** | **Bộ CT** |
| 1. Khái niệm bảo hiểm | Cả 3 bộ đều đề cập |
| 2. Sự cần thiết của bảo hiểm | Cả 3 bộ đều đề cập |
| 3. Vai trò của bảo hiểm | Cả 3 bộ đều đề cập |
| 4. Các loại hình bảo hiểm |  |  |  |
| a. Bảo hiểm xã hội: Bắt buộc + Tự nguyện | Có đề cập | Có đề cập | Có đề cập |
| b. Bảo hiểm y tế: Bắt buộc + Tự nguyện | Có đề cập | Có đề cập | Có đề cập |
| c. Bảo hiểm thất nghiệm | Có đề cập | Có đề cập | Có đề cập |
| d. Bảo hiểm thương mại | - Bảo hiểm tài sản- Bảo hiểm con người- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự | Chỉ đề cập khai niệm bảo hiểm | - Bảo hiểm tài sản- Bảo hiểm con người- Bảo hiểm trách nhiệm  |
| **Nội dung** | **Bộ KNTT** | **Bộ CD** | **Bộ CT** |
| 1. Khái niệm an sinh xã hội | Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau |
| 2. Sự cần thiết của an sinh xã hội | Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau |
| 3. Vai trò của an sinh xã hội | Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau |
| 4. Các chính sách an sinh xã hội | Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhauTuy nhiên tên gọi các bộ có khác nhau 1 chút |

*Nội dung 1. Khái niệm bảo hiểm*

Bảo hiểm là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm sẽ đóng phí bảo hiểm cho bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm để được hưởng bồi thường, chi trả bảo hiểm cho những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra

*Nội dung 2. Các loại bảo hiểm.*

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm, đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội gồm: Bắt buộc và tự nguyện, Chủ thể: Do Nhà nước thực hiên

Bảo hiểm y tế là loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ cộng đồng do Nhà nước thực hiện; theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khoẻ nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật.

Bảo hiểm thất nghiệp là sự bảo đảm được bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Bảo hiểm thương mại là hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm đã được hai bên kí kết.

*Nội dung 3. Vai trò của bảo hiểm*

+ Về kinh tế: góp phần chuyển giao rủi ro, là một kênh huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Về xã hội: giảm thiểu tổn thất, đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người; góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trong xã hội; góp phần tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế.

*Nội dung 4. Chính sách an sinh xã hội*

**Khái niệm an sinh xã hội :** An sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

**Vai trò của an sinh xã hội:**

*Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội:* được hỗ trợ giải quyết việc làm; tăng thu nhập cho người yếu thế, được cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch, nhà ở, thông tin,...

*Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội:* giúp nâng cao hiệu quả quản lí xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm bắt bình đẳng, thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống theo vùng, các nhóm dân cư đồng thời góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

**Một số chính sách an sinh xã hội.**

*Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo:* Hỗ trợ người lao động nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu cho người dân; đặc biệt là người nghèo, thanh niên, lao động nông thôn và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác cải thiện cuộc sống, góp phần chuyển đổi cơ cấu việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp, xoá đói, giảm nghèo và ổn định xã hội.

*Chính sách về bảo hiểm:* Hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mất sức lao động, hết tuổi lao động. Gồm một số chính sách về: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,…

*Chính sách trợ giúp xã hội:* Bảo vệ phổ cập đối với mọi thành viên trong xã hội trên cơ sở sự tương trợ cộng đồng, chia sẻ rủi ro. Nó bao gồm: các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, người khuyết tật nặng, trẻ mồ côi,...) và trợ cấp xã hội đột xuất cho người dân khi gặp phải những rủi ro, khó khăn bất ngờ như thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh,... giúp họ ổn định cuộc sống.

*Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản:* Hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu như các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,... đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số.

**Chủ đề 4: Lập kế hoạch kinh doanh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Bộ KNTT** | **Bộ CD** | **Bộ CT** |
| 1. Khái niệm kế hoạch kinh doanh | Đều có đề cập |
| 2. Nội dung của kế hoạch kinh doanh | - Tên kế hoạch- Mục tiêu kinh doanh- Chiến lược kinh doanh- Các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh- Cơ hội, rủi ro | - Ý tưởng kinh doanh- Mục tiêu kinh doanh- Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh- Xác định chiến lược kinh doanh- Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược- Đánh giá rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý  | - Tóm tắt kế hoạch kinh doanh- Định hướng kinh doanh- Mục tiêu và chiến lược kinh doanhCác điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh- Kế hoạch hoạt động - Rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý |
| 3. Kế hoạch tổ chức hoạt động kinh doanh | Có riêng 1 mục | Lồng ghép vào nội dung kế hoạch | Lồng ghép vào nội dung kế hoạch |
| 4. Sự cần thiết của lập kế hoạch kinh doanh | Cả 3 bộ đều đề cập |
| 5. Các bước lập kế hoạch kinh doanh | Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanhBước 2: Xác định mục tiêu kinh doanhBước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanhBước 4: Xác định chiến lược kinh doanhBước 5: Đánh giá cơ hội và rủi ro | Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanhBước 2: Xác định mục tiêu kinh doanhBước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanhBước 4: Xác định chiến lược kinh doanhBước 5: Đánh giá cơ hội và rủi ro | Bước 1: Xác định định hướng kinh doanhBước 2: Xác định mục tiêu và chiến lược kinh doanhBước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanhBước 4: Xây dựng kế hoạch hoạt độngBước 5: Đánh giá cơ hội và rủi ro |

**Khái niệm kế hoạch kinh doanh:** Kế hoạch kinh doanh là một bản trình bày ý tưởng kinh doanh và cách thức hiện thực hoá ý tưởng đó của người kinh doanh

**Sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh**

**+** Bản kế hoạch kinh doanh sẽ giúp cho chủ thể kinh doanh nắm bắt được tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai.

+ Xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện.

+ Xác định được những thiếu sót trong kinh doanh và rủi ro có thể xảy ra. Từ đó, chủ thể kinh doanh sẽ chủ động thực hiện, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

**Nội dung của kế hoạch kinh doanh**

1. Xác định được định hướng, ý tưởng kinh doanh.

2. Xác định mục tiêu kinh doanh.

3. Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Xác định chiến lược kinh doanh.

5. Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược.

6. Đánh giá rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lí để giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh.

**4. Các bước lập kế hoạch kinh doanh**

Bước 1: Xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh.

Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh.

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh, chi tiết các hoạt động và kế hoạch thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Bước 5: Đánh giá cơ hội kinh doanh, rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lí.

**TƯ LIỆU THAM KHẢO**

**Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanh:** Ý tưởng kinh doanh có vai trò định hướng, giúp chủ thể kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản của kinh doanh: Kinh doanh mặt hàng gì? Đối tượng khách hàng là ai? Họ có nhu cầu gì? Kinh doanh bằng cách nào? Kinh doanh cho ai? Nguồn để xác định ý tưởng kinh doanh có thể từ lợi thế nội tại xuất phát từ đam mê, hiểu biết, khả năng huy động nguồn lực,... của chủ thể kinh doanh hay từ những cơ hội bên ngoài như: nhu cầu mới chưa được đáp ứng, nguồn cung ứng, hưởng lợi từ chính sách

**Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh:** Mục tiêu kinh doanh là định hướng, nhiệm vụ doanh nghiệp phải hoàn thành, là cơ sở để đánh giá kết quả kinh doanh. Đó là những kết quả cần đạt được trong những khoảng thời gian nhất định, giúp chủ thể có căn cứ để xác định việc chú trọng ưu tiên, cần phải hoàn thành bằng các chính sách, thủ tục, quy tắc, ngân quỹ, chương trình,... Về thời gian, cần xác định các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

*Mục tiêu ngắn hạn* là mục tiêu mà hoạt động kinh doanh cần đạt được trong một khoảng thời gian ngắn từ một tháng đến một năm. Ví dụ: Mục tiêu về doanh số bán hàng, tăng thị phần, đứng vững trên thị trường, có lợi nhuận.

*Mục tiêu trung hạn* là những mục tiêu mà chủ thể kinh doanh cần đạt được trong một khoảng thời gian dài hơn có thể từ 2 đến 5 năm. Ví dụ: Phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tăng trưởng doanh số và lợi nhuận.

*Mục tiêu dài hạn* là những mục tiêu mà chủ thể kinh doanh cần đạt được trong khoảng thời gian từ 5 năm trở lên. Mục tiêu này thường gắn với việc thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn của đơn vị kinh doanh. Ví dụ: Khẳng định thương hiệu, tiếp tục mở rộng thị phần,...

**Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh:** Để đảm bảo tính khả thi của ý tưởng kinh doanh và có cơ sở để xác định chiến lược kinh doanh, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để kinh doanh thành công cần phân tích đầy đủ các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Điều kiện để thực hiện ý tưởng kinh doanh bao gồm: sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu so với đối thủ cạnh tranh, yếu tố pháp lí

**Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh** Chiến lược kinh doanh là nội dung cơ bản của một kế hoạch kinh doanh gồm một chuỗi các biện pháp, cách thức của chủ thể kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả tối ưu. Chiến lược kinh doanh thể hiện mục tiêu chinh phục thị trường kinh doanh cụ thể. Sự thành bại của chiến lược sẽ tác động trực tiếp đến các kế hoạch kinh doanh cụ thể trong nội bộ đơn vị kinh doanh.

Từ chiến lược kinh doanh, chủ thể kinh doanh cần phải xây dựng các kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược kinh doanh gồm:

*Kế hoạch sản xuất/cung cấp sản phẩm:* Để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ các yếu tố đầu vào của sản xuất bao gồm: nguồn nhân lực, vốn, trang thiết bị kĩ thuật, nguyên vật liệu, thông tin,...

Để sản xuất đạt năng suất và hiệu quả cần xác định cơ cấu sản xuất, bố trí nhân lực phù hợp, quản lí kĩ thuật bao gồm kĩ thuật thiết kế sản phẩm, kĩ thuật sản xuất ra sản phẩm và bảo đảm hệ thống máy móc thiết bị sản xuất, quản lí chất lượng sản phẩm,...

*Kế hoạch bán hàng, tiếp thị, quảng cáo:* Chiến lược quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu nhu cầu khách hàng và có phương thức phân phối tiện lợi để thoả mãn nhu cầu khách hàng.

*Kế hoạch phát triển kinh doanh:* Cần xác định rõ những nhân tố tích cực cần thúc đẩy để phát triển thành công, nêu bật được những mốc thời gian cụ thể để kiểm soát quá trình phát triển và tạo ra những thay đổi cần thiết của đơn vị kinh doanh.

*Kế hoạch tài chính:* Bảo đảm cân đối thu – chi theo các mốc thời gian phát triển của đơn vị kinh doanh, thể hiện khả năng tài chính của chủ thể kinh doanh bảo đảm tính khả thi của phương án kinh doanh được lựa chọn.

*Kế hoạch quản lí nhân sự:* Cần xác định số lượng, chất lượng, cơ cấu tổ chức và quản lí nhân sự, căn cứ vào quy mô sản xuất để xây dựng theo các mô hình quản lí. Với mô hình quản lí trực tiếp, chủ thể kinh doanh trực tiếp quản lí hoạt động kinh doanh. Với mô hình quản lí gián tiếp, cần xây dựng đội ngũ quản lí điều hành.

**Bước 5: Đánh giá cơ hội, rủi ro và biện pháp xử lí** Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, chủ thể cần đánh giá cơ hội, rủi ro có thể gặp để đưa ra được các biện pháp xử lí phù hợp.

Cơ hội kinh doanh có thể xuất hiện từ bên ngoài như sự gia tăng của thị trường, sự phát triển của khoa học công nghệ nhưng cũng có thể do chính chủ thể kinh doanh tạo ra. Các cơ hội này thường đi kèm với thách thức và rủi ro tiềm ẩn như: thiên tai, thay đổi về chính sách môi trường đầu tư kinh doanh, rủi ro về kĩ thuật, rủi ro về cung cấp đầu vào,… Vì vậy, doanh nghiệp cần phân tích, nắm bắt, khai thác cơ hội để đạt được kết quả cao hơn trong kinh doanh. Để hạn chế tác động của rủi ro, người ta thường sử dụng các giải pháp: quản trị rủi ro trong các phương án kinh doanh, đa dạng hoá các quan hệ kinh doanh, thiết lập các nguồn dự trữ cần thiết để đề phòng rủi ro.

**Chủ đề 5: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Bộ KNTT** | **Bộ CD** | **Bộ CT** |
| 1. Khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | Có đề cập |
| 2. Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | Có đề cập |
| 3. Trách nhiệm của công dân khi điều hành doanh nghiệp | Không đề cập | Có đề cập | Có đề cập |
| 4. Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | - Trách nhiệm kinh tế- Trách nhiệm pháp lý- Trách nhiệm đạo đức- Trách nhiệm nhân văn | - Trách nhiệm kinh tế- Trách nhiệm pháp lý- Trách nhiệm đạo đức- Trách nhiệm từ thiện | - Trách nhiệm kinh tế- Trách nhiệm pháp lý- Trách nhiệm đạo đức- Trách nhiệm nhân văn |

Nội dung 1: Khái niệm các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội

**Khái niệm:** Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà một doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, nhằm mang lại ảnh hưởng tích cực đến xã hội, đóng góp cho các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước.

**Các hình thức**

*Trách nhiệm kinh tế:* đầu tư tối ưu quy trình vận hành dẫn đến tiết kiệm chi phí; sản xuất hàng hoá, dịch vụ mà xã hội cần với mức giá hợp lí, tạo công ăn việc làm cho người lao động với mức thù lao xứng đáng, tạo cho họ cơ hội phát triển chuyên môn, nghề nghiệp: đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm cho người tiêu dùng,

*Trách nhiệm pháp lí:* Tuân thủ pháp luật về thuế, môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*Trách nhiệm đạo đức:* Thực hiện đạo đức kinh doanh; sản xuất sản phẩm, dịch vụ không gây hại cho xã hội và môi trường, đối xử công bằng, khách quan với người lao động.

*Trách nhiệm từ thiện, tỉnh nguyện (nhân văn)*: Tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo, giúp đỡ những người trong cộng đồng có hoàn cảnh khó khăn, tham gia các hoạt động công ích xã hội, đóng góp phát triển cộng đồng.

**Ý nghĩa** **của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

*Đối với xã hội:* Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước; hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội; góp phần bảo vệ môi trường.

*Đối với doanh nghiệp:* Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, tạo ra hình ảnh thương hiệu tích cực, tạo dựng tên tuổi, hình ảnh xã hội của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin đối với công chúng và tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

**Chủ đề 6: Quản lý thu chi trong gia đình**

**VỀ CƠ BẢN 3 BỘ SÁCH ĐỀU ĐỀ CẬP KHÁ GIỐNG NHAU**

Nội dung 1: Khái niệm và sự cần thiết phải quản lý thu chi trong gia đình

**Khái niệm:** Quản lí thu, chi trong gia đình là sử dụng các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập.

**Sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình**

- Kiểm soát được các nguồn thu, chi trong gia đình.

- Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.

- Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với những tình huống rùi ro có thể xảy ra trong gia đình.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình.

Nội dung 2: Các bước lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình

Bước 1. Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình:

Bước 2. Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình:

Bước 3. Thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu trong gia đình

Bước 4. Thống nhất tỉ lệ phân chia các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu và tiết kiệm trong gia đình

Bước 5.Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch

**Chủ đề 7: Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế**

**VỀ CƠ BẢN 3 BỘ SÁCH ĐỀU ĐỀ CẬP KHÁ GIỐNG NHAU**

Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh.

**Công dân có các quyền về kinh doanh như:** Quyền tự do kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; quyền bình đẳng về kinh doanh; có quyền khiếu nại**,** tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh; quyền tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng; có quyền tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động;...

**Công dân có các nghĩa vụ về kinh doanh như:** tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật về kinh doanh; tôn trọng quyền tự do kinh doanh của người khác; kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp và người tiêu dùng; thực hiện các quy định của pháp luật về quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội;...

Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế.

+ Người nộp thuế có các quyền như: được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế; được hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về nộp thuế;...

+ Người nộp thuế có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế như: khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ; nộp hồ sơ thuế đúng hạn; nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm; chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế; tôn trọng các quyền về nộp thuế của người khác;...

Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

**Quyền sở hữu tài sản**

Mọi người có quyền sở hữu tài sản. Quyền sở hữu tài sản bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản theo quy định của pháp luật.

Quyền chiếm hữu là quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lí, chi phối trực tiếp tài sản.

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu huỷ tài sản.

**Nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản**

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu tài sản: không được thực hiện hành vi trái pháp luật, xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Nội dung 3: Nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, tập thể và Nhà nước. Nếu nhật được của rơi phải trả lại cho người mất hoặc thông báo cho cơ quan có trách nhiệm để xử lí. Khi vay, nợ phải trả đầy đủ, đúng hạn. Nếu mượn hoặc thuê tài sản của người khác thì phải giữ gìn cẩn thận, trả lại cho chủ sở hữu đùng hạn, nếu hỏng thì phải sửa chữa, bồi thường

**Chủ đề 8: Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hóa, xã hội**

**VỀ CƠ BẢN 3 BỘ SÁCH ĐỀU ĐỀ CẬP KHÁ GIỐNG NHAU**

Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân

- Công dân có quyền tự do kết hôn khi có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, có quyền li hôn khi mục đích của hôn nhân không đạt được, việc duy trì hôn nhân không có lợi cho gia đình.

- Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và nguyên tắc của chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau li hôn.

Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình

*Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng*

Vợ chồng bình đẳng, tôn trọng nhau được thể hiện ở việc vợ chồng có vị trí, vai trò ngang nhau trong đời sống gia đình, được tạo điều kiện và cơ hội để phát huy năng lực của mình, được hưởng thụ các thành quả của sự phát triển: Có nghĩa vụ ngang nhau trong việc tạo lập và bảo vệ khối tài sản chung, có quyền với tài sản riêng của mình và có quyền thừa kế tài sản của nhau

*Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình*

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ. đạo đức, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ.

Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập

**Quyền học tập của công dân:** Công dân có quyền bình đẳng về cơ hội học tập; Được học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với bản thân; được học không hạn chế, học thường xuyên, học suốt đời; được tạo điều kiện để phát triển tài năng; được bảo vệ và được tôn trọng trong học tập; được cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình; được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; được phát triển tài năng, năng khiếu;...

**Nghĩa vụ học tập của công dân:** Công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc. Trong học tập, công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về học tập; tôn trọng quyền học tập của người khác; thực hiện đúng nội quy của các cơ sở giáo dục, đào tạo; tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục;...

*Nội dung 4: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ*

**Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của công dân.**

+ Được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ;

+ Được bình đẳng về cơ hội trong việc chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ;

+ Bình đẳng trong khám bệnh, được chữa bệnh khi ốm đau và cấp cứu;

+ Được tôn trọng về tính mạng và nhân phẩm, tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ;

+ Giữ bí mật thông tin trong khám, chữa bệnh, quyết định các vấn đề về khám, chữa bệnh của bản thân;

+ Tố cáo các hành vi sai phạm trong khám, chữa bệnh.

**Nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.**

+ Tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ;

+ Tôn trọng quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của mọi người;

+ Tham gia thực hiện các quy định trong khám, chữa bệnh và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của công dân.

*Nội dung 5: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội*

**Quyền được đảm bảo an sinh xã hội** là quyền cơ bản công dân được bình đẳng trong đảm bảo an sinh xã hội; được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ ưu đãi, trợ cấp xã hội; tiếp cận, tìm hiểu các thông tin và dịch vụ về an sinh xã hội; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm đến đâm bảo an sinh xã hội.

**Nghĩa vụ của công dân trong đảm bảo an sinh xã hội**

+ Thực hiện các quy định của Hiến pháp và pháp luật về việc làm, thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội;

+ Tôn trọng quyền được đảm bảo an sinh xã hội của mọi người và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền được đảm bảo an sinh xã hội.

*Nội dung 6: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bảo vệ di sản văn hoá*

Công dân có quyền tiếp cận, hưởng thụ các di sản văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc, tham gia vào đời sống văn hoá như biểu diễn các làn điệu dân ca, hát, hỏ, biểu diễn nghệ thuật, tham quan các di sản văn hoá và nghiên cứu di sản văn hoá của đất nước.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do minh tim được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất, ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lí kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoà

*Nội dung 7: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên*

+ Công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành. Trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, công dân có các quyền như: được bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp; được khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật; được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;...

+ Công dân có nghĩa vụ tuân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; tôn trọng quyền bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của người khác; chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lí và chịu trách nhiệm pháp lí khác theo quy định của pháp luật nếu gây sự cố môi trường, huỷ hoại tài nguyên thiên nhiên;..

**Chủ đề 9: Một số vấn đề cơ bản của luật quốc tế**

*Nội dung 1: Khái niệm pháp luật quốc tế, vai trò và quan hệ*

**Khái niệm: Pháp luật quốc tế** là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

**Vai trò**

+ Điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế phát sinh trong các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, xã hội,...) của đời sống quốc tế nhằm giữ gìn hoà bình, an ninh, bảo đảm nhân quyền và vì sự phát triển của thế giới.

+ Là cơ sở để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

+ Là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

**Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia**

Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế.

Luật quốc gia tạo cơ sở cho sự hình thành và góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế. Quy định trong các đạo luật của quốc gia phải phù hợp. không được trái với quy định của pháp luật quốc tế.

**Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế**

- Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia được hiểu là các quốc gia được bình đẳng, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong quan hệ quốc tế.

- Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe doạ dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế có nội dung cấm chiến tranh xâm lược lãnh thổ quốc gia khác; cấm đe doạ dùng vũ lực đối với quốc gia khác.

- Nguyên tắc hoà bình, giải quyết các tranh chấp quốc tế yêu cầu khi có tranh chấp xảy ra, các quốc gia phải tìm cách giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình.

- Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác có nội dung cấm sử dụng các biện pháp kinh tế, chính trị, quân sự để buộc các quốc gia khác lệ thuộc vào mình.

- Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác: đòi hỏi các quốc gia phải hợp tác với nhau và với Liên hợp quốc để duy trì hoà binh và an ninh quốc tế; hợp tác trong các lĩnh vực để phát triển tiến bộ trên toàn thế giới.

- Nguyên tắc dân tộc tự quyết đòi hỏi các quốc gia tôn trọng quyền của mỗi dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

- Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế yêu cầu các quốc gia phải thực hiện một cách tự nguyện, thiện chí, trung thực và đầy đủ các nghĩa vụ theo điều ước quốc tế mà mình là thành viên.

*Nội dung 2: Công pháp quốc tế về dân cư.*

+ Dân cư quốc gia là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lí bằng pháp luật của Nhà nước ở quốc gia đó. Dân cư của quốc gia bao gồm ba bộ phận: Công dân của quốc gia, công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Mỗi bộ phận đó có chế độ pháp lí riêng phụ thuộc vào quy định pháp luật của mỗi quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế.

+ Chế độ pháp lí của công dân một quốc gia thường được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của quốc gia dựa trên điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể của quốc gia và phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế đã được quốc gia đó kí kết hoặc công nhận. Chế độ pháp lí của công dân khác với các bộ phận khác của dân cư trong quốc gia ở chỗ: Có nhiều quyền và nghĩa vụ pháp lí mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không có quốc tịch không có.

+ Các chế độ pháp lí dành cho người nước ngoài gồm chế độ đãi ngộ quốc gia áp dụng trong các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá; chế độ đãi ngộ tối huệ quốc chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực thương mại và hàng hải; chế độ đãi ngộ đặc biệt được áp dụng đối với các cơ quan và nhân viên ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài.

+ Chế độ pháp lí của người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở một quốc gia về cơ bản tương tự như của người nước ngoài cư trú và sinh sống tại quốc gia đó.

*Nội dung 3: Công pháp quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia*

Lãnh thổ quốc gia là một phần của Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất, thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia.

Vùng đất bao gồm đất lục địa và đất của các đảo của quốc gia.

Vùng nước là toàn bộ phần nước nằm phía trong đường biên giới của quốc gia trên biển, gồm vùng nước nội thuỷ và vùng nước lãnh hải.

Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên vùng đất, vùng nước của quốc gia.

Vùng lòng đất là phần đất nằm dưới vùng đất, vùng nước của quốc gia.

Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có chủ quyền trên biển, gồm biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới trên không và biên giới lòng đất. Biên giới quốc gia được xác định bằng điều ước quốc tế mà quốc gia kí kết, tham gia hoặc do pháp luật quốc gia quy định.

Biên giới trên bộ là đường biên giới được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống cột mốc quốc gia,

Biên giới trên biển được hoạch định và đánh dấu bằng các toạ độ trên hải đồ, là ranh giới ngoài lãnh hải hoặc ranh giới ngoài của các vùng biển đối diện hay kể cận với quốc gia khác.

Biên giới trên không và biên giới lòng đất được pháp luật quốc tế thừa nhận chung dưới dạng tập quán quốc tế trên cơ sở của đường biên giới trên bộ, trên biển.

*Nội dung 4: Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia*

**Nội thuỷ** là vùng nước nằm phía trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải và giáp bờ biển.

**Trong nội thuỷ**, quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Chủ quyền này bao trùm lên cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên dưới vùng nước nội thuỷ. Tàu thuyền nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài ra vào nội thuỷ phải xin phép quốc gia ven biển. Tàu thuyền thương mại nước ngoài vào các cảng biển quốc tế trên cơ sở nguyên tắc tự do thông thương và có đi có lại.

Khi hoạt động trong nội thuỷ, tàu thuyền nước ngoài phải tuân theo pháp luật của quốc gia ven biển. Quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong nội thuỷ của mình (trừ tàu thuyền Nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài).

**Lãnh hải** là vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền nội thuỷ, có chiều rộng không vượt quá 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới trong của lãnh hải là đường cơ sở và ranh giới ngoài là đường biên giới của quốc gia trên biển.

Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của quốc gia ven biển gồm đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng.

Quốc gia ven biển có chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải, vùng trời bên trên, cũng như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển. Tàu thuyền nước ngoài được quyền qua lại vô hại (không phải xin phép) trong lãnh hải, nhưng phải tôn trọng hoà bình, độc lập, chủ quyền và pháp luật của quốc gia ven biển.

Trong lãnh hải, quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền thương mại nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật quốc gia mình, phù hợp với Luật Biển quốc tế.

**Vùng đặc quyền kinh tế** là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải, có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở của quốc gia ven biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền về thăm dò, khai thác, quản lí và bảo tồn các tài nguyên của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Thực hiện quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển, nghiên cứu khoa học biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia khác đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản là tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, nhưng phải tôn trọng pháp luật của quốc gia ven biển, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ịch trên biển của quốc gia.

**Thềm lục địa** của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó đến một giới hạn theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

Quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, có quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình trên thềm lục địa, quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển cũng như về bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong khi thực hiện các quyền của mình, quốc gia ven biển không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và tự do khác của các quốc gia khác đã được Công ước về Luật Biển thừa nhận.

Tất cả các quốc gia khác đều có lắp quyền đặt dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa, nhưng cần có sự thoả thuận của quốc gia ven biên về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc dây cáp.

**Nội dung: Các nguyên tắc của tổ chức thương mại thế giới**

Nguyên tắc không phân biệt đối xử được thể hiện qua hai chế độ pháp lí là đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc. Theo chế độ đối xử quốc gia, các quốc gia thành viên phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình. Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, nếu một quốc gia thành viên dành cho một quốc gia thành viên khác các ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ thi cũng phải dành cho tất cả các quốc gia thành viên khác những ưu đãi tương tự

Nguyên tắc tự do hoá thương mại yêu cầu các quốc gia thành viên phải hạn chế, loại bỏ các biện pháp cản trở tự do hoá thương mại như các biện pháp thuế quan và phi thuế quan cùng lộ trình thực hiện cụ thể. Các quốc gia thành viên phải mở cửa thị trường trong nước cho các loại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư nước ngoài.

Nguyên tắc cạnh tranh công bằng cho phép các quốc gia thành viên được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đăng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế tác động của các biện pháp trợ giá, bản phá giá, cấm vận, hạn ngạch.

Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải nhanh chóng thông báo về quy định mới của pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, các quyết định tư pháp, quyết định hành chính có liên quan hoặc tác động đến thương mại quốc tế cho các cơ quan của WTO.

*Nội dung 5: Hợp đồng thương mại quốc tế*

Hợp đồng thương mại quốc tế là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ thương mại quốc tế là thương nhân hoặc một trong số các bên là thương nhân có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau, nhằm mục đích sinh lợi nhuận.

Hợp đồng thương mại quốc tế bao gồm hợp đồng mua bán, trao đổi hàng hóa, hợp đồng mua

+ Nguyên tắc tự do hợp đồng:

+ Nguyên tắc thiện chí và trung thực

+ Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lí việc không thực hiện hợp đồng:

NỘI DUNG 6: LƯU Ý VỀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

Trong chương trình lớp 11 phần Pháp luật có đã số các quyền đều có thêm mục nghĩa vụ, phần từng quyền cụ thể đã khá rõ ở phía trên, tuy nhiên phần nghĩa vụ nó cứ gần như lặp đi lặp lại vì vậy em làm 1 phần chung về nghĩa vụ để học sinh có thể áp dụng cho các nội dung mà cũng góp phần làm giảm nhẹ các đơn vị kiến thức

VỀ CƠ BẢN TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG, CÔNG DÂN CÓ MỘT SỐ NGHĨA VỤ SAU

CÁC NGHĨA VỤ CHUNG NHẤT CỦA MỖI CÔNG DÂN ( ÁP DỤN CHO MỌI BÀI)

- Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

- Trung thành với Tổ quốc và bảo vệ Tổ quốc

- Nghĩa vụ tôn trọng lợi ích của Nhà nước, của xã hội, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- Tham gia giữ gìn bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội

- Thực hiện tốt các quy chế của cộng đồng

- Đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tích cực tuyên truyền vận động người thân và gia đình nghiêm chỉnh thực hiện